

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

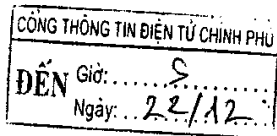
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 18/2015/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 16 tháng 12 năm 2015

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập  
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do tỉnh Nam Định quản lý  
từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/06/2005;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/06/2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 17/11/2015 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án “Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do tỉnh Nam Định quản lý từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021”;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do tỉnh quản lý năm học 2015-2016 (có biểu mức thu kèm theo).

Từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021, giao UBND tỉnh căn cứ vào mức thu học phí năm học 2015 - 2016; chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để quyết định mức thu mới và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016 và thay thế Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐND ngày 15/7/2011 của HĐND tỉnh Nam Định quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do tỉnh Nam Định quản lý từ năm học 2011-2012 đến năm học 2014-2015.

**Điều 3:** Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

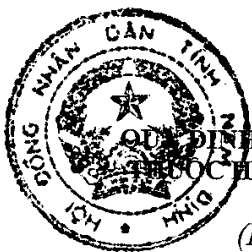
**Điều 4:** Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Nam Định khoá XVII, kỳ họp thứ mười sáu thông qua./. 

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3, Điều 4;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND thành phố Nam Định;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Nam Định; Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Lưu: VT. 





**QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP  
HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN DO TỈNH NAM ĐỊNH QUẢN LÝ  
NĂM HỌC 2015 - 2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2015/NQ-HĐND  
ngày 16/12/2015 của HĐND tỉnh Nam Định)

**1. Học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường  
xuyên cấp THPT.**

*Đơn vị tính: đồng/tháng/học sinh*

| Cấp học             | Mức thu   |           |
|---------------------|-----------|-----------|
|                     | Thành thị | Nông thôn |
| Mầm non             | 120.000   | 80.000    |
| Trung học cơ sở     | 90.000    | 60.000    |
| Trung học phổ thông | 120.000   | 80.000    |
| GDTX cấp THPT       | 120.000   | 80.000    |

**2. Học phí đào tạo trình độ Trung cấp, Cao đẳng đối với cơ sở công lập  
chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.**

*Đơn vị tính: đồng/tháng/sinh viên*

| STT | Nhóm ngành                                                                                     | Mức thu   |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|
|     |                                                                                                | Trung cấp | Cao đẳng |
| 1   | Khoa học xã hội, kinh tế, luật,<br>nông lâm, thủy sản                                          | 300.000   | 350.000  |
| 2   | Khoa học tự nhiên, kỹ thuật,<br>công nghệ, thể dục thể thao,<br>nghệ thuật, khách sạn, du lịch | 350.000   | 400.000  |
| 3   | Y dược                                                                                         | 400.000   | 450.000  |